

Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Sơn La

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: Mua sắm hóa chất, vật tiêu hao, linh kiện, phụ kiện, công cụ, dụng cụ thí nghiệm năm 2026

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

Tên gói thầu: Mua sắm hóa chất, vật tiêu hao, linh kiện, phụ kiện, công cụ, dụng cụ thí nghiệm năm 2026

Dự toán mua sắm: Hóa chất, vật tiêu hao, linh kiện, phụ kiện, công cụ, dụng cụ thí nghiệm năm 2026

Quy mô gói thầu: gồm 78 mặt hàng, trong đó bao gồm hóa chất, vật tiêu hao, linh kiện, phụ kiện, công cụ, dụng cụ thí nghiệm.

Thời gian thực hiện gói thầu: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung

là các yêu cầu về chủng loại, tiêu chuẩn hàng hóa và các yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, đóng gói, vận chuyển, điều kiện khí hậu tại nơi hàng hóa được sử dụng. Tùy thuộc vào sự phức tạp của hàng hóa, các yêu cầu kỹ thuật chung được nêu cho tất cả các hàng hóa hoặc cho từng loại hàng hóa riêng biệt.

1. Hàng hóa cung cấp phải là hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, được sản xuất theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất và phù hợp với các quy định hiện hành của Việt Nam.

2. Hàng hóa phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chủng loại, quy cách, tiêu chuẩn chất lượng, độ tinh khiết, cấp chất lượng, xuất xứ, quy cách đóng gói và các chỉ tiêu kỹ thuật quy định tại Bảng yêu cầu kỹ thuật chi tiết của từng mặt hàng.

3. Hàng hóa phải có nhãn hàng hóa, tài liệu kỹ thuật, phiếu phân tích (Certificate of Analysis - CoA), hoặc các tài liệu tương đương của nhà sản xuất (nếu có) để chứng minh chất lượng và nguồn gốc của hàng hóa.

4. Hàng hóa phải được đóng gói bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển, bốc xếp, lưu kho; bao bì còn nguyên vẹn, không rách, không móp méo, không có dấu hiệu hư hỏng hoặc nhiễm bẩn.

5. Việc vận chuyển và bảo quản hàng hóa phải tuân thủ các điều kiện do nhà sản xuất quy định; đối với các mặt hàng yêu cầu bảo quản lạnh, bảo quản đông

lạnh hoặc tránh ánh sáng thì phải bảo đảm duy trì đúng điều kiện nhiệt độ và độ ẩm trong suốt quá trình vận chuyển và giao nhận.

6. Hạn dùng còn lại của hàng hóa tại thời điểm giao hàng quy định như sau:

Tối thiểu 20 tháng với hàng hóa có hạn sử dụng từ 36 tháng trở lên

Tối thiểu 14 tháng với hàng hóa có hạn sử dụng từ 24 tháng trở lên

Tối thiểu 08 tháng với hàng hóa có hạn sử dụng từ 12 tháng đến dưới 24 tháng

Đối với hàng hóa có hạn sử dụng dưới 12 tháng: tại thời điểm giao hàng, thời hạn sử dụng bằng hạn sử dụng trừ 02 tháng.

Các trường hợp hàng hóa không ghi hạn sử dụng trên nhãn thì nhà thầu phải cung cấp kèm theo tài liệu chứng minh thời hạn sử dụng phù hợp với quy định nêu trên.

7. Đối với linh phụ kiện, vật tư tiêu hao sử dụng cho thiết bị kiểm nghiệm, hàng hóa phải tương thích với thiết bị hiện có của Trung tâm, bảo đảm khả năng vận hành ổn định, an toàn và không làm ảnh hưởng đến hiệu suất, độ chính xác của thiết bị.

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể như tính năng, thông số kỹ thuật, các bản vẽ, catalô, các thông số bảo hành... được nêu cho từng loại hàng hóa. Khi nêu yêu cầu, các thông số kỹ thuật có thể được mô tả dưới hình thức bảng biểu. Mục đích của phần Thông số kỹ thuật là xác định các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo yêu cầu của gói thầu.

Yêu cầu kỹ thuật cụ thể đối với từng loại hàng hóa được nêu chi tiết như sau:

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
<i>[ghi số hiệu hạng mục]</i>	<i>[ghi tên]</i>	<i>[ghi thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn]</i>
1	Nước cất HPLC	Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm dùng cho thiết bị HPLC; Có giấy chứng nhận phân tích (COA);
2	Isopropanol (2-Propanol) HPLC	Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm dùng cho thiết bị HPLC; độ tinh khiết $\geq 99.9\%$; Có chứng chỉ COA.
3	Methanol HPLC	Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm dùng cho thiết bị HPLC; Thành phần: CH ₃ OH: $\geq 99.8\%$, Nước: $\leq 0.03\%$; có chứng chỉ phân tích COA.

4	Dung dịch chuẩn Mangan 1000mg/l	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
5	Dung dịch chuẩn Nitrate Ion 1000 mg/ml	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
6	Dung dịch chuẩn Iod 0,1 N	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
7	Chất đối chiếu Acid ascorbic	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
8	Chất đối chiếu Alopurinol	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
9	Chất đối chiếu Amoxicilin	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
10	Chất đối chiếu Cephalexin	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
11	Chất đối chiếu Cimetidin	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
12	Chất đối chiếu Furosemid	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
13	Chất đối chiếu metronidazol	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
14	Chất đối chiếu Paracetamol	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
15	Chất đối chiếu Piracetam	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
16	Chất đối chiếu Gentamycin Sunfat	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
17	Chất đối chiếu Dược liệu Đỗ trọng	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
18	Chất đối chiếu Dược liệu Thổ phục linh	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
19	Chất đối chiếu Dược liệu Bồ công anh	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).

20	Chất đối chiếu Dược liệu Sen hạt (Liên nhục)	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
21	Chủng Bacillus Subtilis ATCC 6633, loại chủng đông khô của nhà sản xuất, đời cấp 3	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; loại chủng đông khô của nhà sản xuất; Có giấy chứng nhận phân tích (COA); Đời cấp 3;
22	Chủng Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853, loại chủng đông khô của nhà sản xuất, đời cấp 3	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; loại chủng đông khô của nhà sản xuất; Có giấy chứng nhận phân tích (COA); Đời cấp 3;
23	Chủng Escherichiacoli ATCC 35218, loại chủng đông khô của nhà sản xuất, đời cấp 3	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; loại chủng đông khô của nhà sản xuất; Có giấy chứng nhận phân tích (COA); Đời cấp 3;
24	Chủng Staphylococcus aureus ATCC 6538, loại chủng đông khô của nhà sản xuất, đời cấp 3	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; loại chủng đông khô của nhà sản xuất; Có giấy chứng nhận phân tích (COA); Đời cấp 3;
25	Chủng Bacillus Pumilus ATCC 14884, loại chủng đông khô của nhà sản xuất, đời cấp 3	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; loại chủng đông khô của nhà sản xuất; Có giấy chứng nhận phân tích (COA); Đời cấp 3;
26	Ống chuẩn Natri thiosulfat 0.1N (Na ₂ S ₂ O ₃)	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
27	Ống chuẩn Kali Pemanganat KMnO ₄ 0,1N	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
28	Ống chuẩn Trilon B 0,1N (= 0,1 mol/l), DiNa EDTA 0,1M	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm; Có chứng chỉ phân tích (COA).
29	N-hexan	Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); hàm lượng ≥ 95%; dung dịch lỏng, không màu. Có chứng chỉ phân tích (COA) hoặc tài liệu chứng minh chất lượng tương đương.
30	Natrihydroxyd	Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); độ tinh khiết ≥ 97%; dạng rắn, màu trắng; Độ hòa tan trong nước 1,090 g/l ở 20 °C ; Độ pH > 14 ở 100 g/l ở 20 °C; Có chứng chỉ phân tích (COA) hoặc tài liệu chứng minh chất lượng tương đương.
31	Acid hydrochloric	Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); Có chứng chỉ phân tích (COA) hoặc tài liệu chứng minh chất lượng tương đương.
32	Ethanol	Ethanol (C ₂ H ₅ OH), tiêu chuẩn PA hoặc tương đương; hàm lượng ≥ 96% (v/v), Có chứng chỉ phân tích (COA) hoặc tài liệu chứng minh chất lượng tương đương.

33	Kali dihydrophosphat	Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); độ tinh khiết $\geq 99\%$; dạng rắn, Có chứng chỉ phân tích (COA) hoặc tài liệu chứng minh chất lượng tương đương.
34	Methanol	Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); hàm lượng $\geq 99.5\%$; dung dịch lỏng, không màu; tan hoàn toàn trong nước. Có chứng chỉ phân tích (COA) hoặc tài liệu chứng minh chất lượng tương đương.
35	Amoni clorua	Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); Có chứng chỉ phân tích (COA) hoặc tài liệu chứng minh chất lượng tương đương.
36	Amoniac	Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); Có chứng chỉ phân tích (COA) hoặc tài liệu chứng minh chất lượng tương đương.
37	Chỉ thị Thymol xanh (Bromothymol)	Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); Có chứng chỉ phân tích (COA) hoặc tài liệu chứng minh chất lượng tương đương.
38	Kali Natri tartrat $\text{KNaC}_4\text{H}_4\text{O}_6 \cdot 4\text{H}_2\text{O}$	Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); Có chứng chỉ phân tích (COA) hoặc tài liệu chứng minh chất lượng tương đương.
39	Kẽm acetat	Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); Có chứng chỉ phân tích (COA) hoặc tài liệu chứng minh chất lượng tương đương.
40	Na Dietyl Dithio Cacbammat	Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); Có chứng chỉ phân tích (COA) hoặc tài liệu chứng minh chất lượng tương đương.
41	Tri Natri citrat $(\text{C}_6\text{H}_5\text{O}_7\text{Na}_3 \cdot 2\text{H}_2\text{O})$	Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); Có chứng chỉ phân tích (COA) hoặc tài liệu chứng minh chất lượng tương đương.
42	Acid formic	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng cho phòng thí nghiệm (PA); Có chứng chỉ phân tích (COA) hoặc tài liệu chứng minh chất lượng tương đương.
43	Acid phospho molipdic	Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); Có chứng chỉ phân tích (COA) hoặc tài liệu chứng minh chất lượng tương đương.
44	Isoamyl alcohol ($\text{C}_5\text{H}_{12}\text{O}$)	Đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, chất đối chiếu dùng cho phòng thí nghiệm (PA). Có chứng chỉ phân tích (COA) hoặc tài liệu chứng minh chất lượng tương đương.

45	Chỉ thị hóa học cho tiệt trùng hơi nước (Type 4)	Chỉ thị hóa học tiệt trùng hơi nước Type 4, dạng thẻ; kích thước khoảng 203 × 16 mm; chuyển màu xanh sang đen; hàng mới 100%, có xuất xứ rõ ràng, Có chứng chỉ phân tích COA khi giao hàng
46	Môi trường Đệm Peptone water	Dạng bột. Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); pH: 7.0 ± 0.2 (37 °C, 25,5 g/L in H ₂ O); Có chứng chỉ phân tích (COA).
47	Môi trường Thạch mật aesculin-azid	Dạng bột. Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); pH at 25 °C: 7.2 ± 0.2. Có chứng chỉ phân tích (COA). Pepton from casein 17.0; pepton 3.0; yeast extract 5.0; sodium chloride 5.0; aesculin 1.0; ammonium iron (III) citrate 0.5; ox bile 10.0; sodium azide 0.15; agar-agar 13.0
48	Môi trường VRB (VRBL)agar (violet red bile agar for microbiology)	Dạng bột. Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); pH at 25 °C : 7.2 ± 0.2 ; Enzymatic Digest of Animal Tissues 7 g/l ; Yeast Extract 3 g/l ; Sodium chloride 5g/l; Lactose 10g/l Neutral red 0,03g/l; Bile salts 1,5g/l; Crystal violet 0,002g/l; Agar-Agar* 13 g/l ; Có chứng chỉ phân tích (COA).
49	Môi trường TSC-Tryptose sulfite cycloserine Agar	Dạng bột. Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); pH at 25 °C : 7.6 ± 0.2 ; Peptone incl. enzymatic digest of casein 15g/l; Enzymatic digest of soya** 5g/l ; Sodium disulfite (sodium metabisulfite), anhydrous 1.0 g/l ; Iron(III) ammonium citrate*** 1.0 g/l ; Có chứng chỉ phân tích (COA).
50	Môi trường Tryptone Water	Dạng bột. Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); pH: 7.3± 0.2 (25 °C, 15.0 g/L in H ₂ O). Có chứng chỉ phân tích (COA).
51	Môi trường Soyabean Casein Digest agar (Tryptone Soya agar)	Dạng bột. Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); Pancreatic Digest of Casein 15 g/L; Papaic Digest of Soya Bean 5 g/L; NaCl 5 g/L; Agar-Agar 15 g/L; pH at 25°C is 7.3 ± 0.2. Có chứng chỉ phân tích (COA).
52	Môi trường Soyabean Casein Digest medium (Tryptone Soya Broth)	Dạng bột. Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); Pancreatic digest of casein* 17 g/l; D(+)Glucose monohydrate 2.5 g/l ;
53	Môi trường Sabouraud Dextrose Agar	Dạng bột. Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); pH-value (25 °C): 5.4 - 5.8 Typical composition (g/litre): Peptone from casein 5.0; Peptone from meat 5.0;

		D(+)-Glucose 40.0; Agar-agar 15.0. Có chứng chỉ phân tích (COA).
54	Môi trường Antibiotic agar no.11	Dạng bột. Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); Meat Extract 1.5 g/l ; Yeast Extract 3.0 g/l ; Peptone from Casein 4.0 g/l; Peptone from Meat 6.0 g/l; D(+)-Glucose 1.0 g/l; Có chứng chỉ phân tích (COA). Đơn vị đóng gói: Lọ 500g. Độ pH: 8,3± 0,2.
55	Môi trường Antibiotic agar no.1	Dạng bột. Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); Meat Extract 1.5 g/l ; Yeast Extract 3.0 g/l ; Peptone from Casein 4.0 g/l; Peptone from Meat 6.0 g/l; D(+)-Glucose 1.0 g/l; Có chứng chỉ phân tích (COA). Đơn vị đóng gói: Lọ 500g. Độ pH: 6,6 ± 0.2 .
56	Môi trường Xylose, lysin, desoxycholat agar	Dạng bột. Đạt tiêu chuẩn hóa chất tinh khiết phòng thí nghiệm (PA); Độ pH: 7,4 ± 0.2 (25 °C, 55 g/l trong H ₂ O); Yeast Extract 3 g/l ; NaCl 5 g/l ; D(+)-Xylose 3.75 g/l ; Ammonium Iron(III) Citrate 0.8 g/l ; Agar-Agar* 14.5 g/l Có chứng chỉ phân tích (COA).
57	Micropipet đơn kênh 20-200µl	Micropipet đơn kênh 20–200 µl; autoclavable; độ chính xác cao; vật liệu chống UV và hóa chất; hiển thị rõ; có chứng nhận phù hợp như ISO, CE hoặc tài liệu tương đương
58	Đèn UV dùng cho máy sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC	Đèn Deuterium (UV lamp) dùng cho detector DAD/MWD tương thích với hệ thống HPLC Agilent 1260 ; đảm bảo phổ phát xạ UV ổn định; tuổi thọ cao; có tích hợp nhận diện (RFID hoặc tương đương); hàng mới 100%, có chứng nhận CO/CQ
59	Bộ dụng cụ bảo trì phòng ngừa cho bơm của máy sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC	Bộ bảo trì phòng ngừa dùng cho bơm đẳng áp và bơm gradient tương thích với hệ thống HPLC Agilent 1260 (Infinity/Infinity II) hoặc tương đương; tương thích hoàn toàn với thiết bị; bao gồm các vật tư cần thiết như piston seal, frit, seal cap, seal wash gasket hoặc tương đương; đảm bảo thay thế và vận hành ổn định. hàng mới 100%, có chứng nhận CO/CQ
60	Needle seat (đế kim để tiêm mẫu) cho máy sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC	Đế kim (needle seat) bằng vật liệu PEEK hoặc tương đương; có ống mao dẫn, đường kính trong khoảng 0,17 mm; tương thích với bộ kim tiêm mẫu autosampler của hệ thống HPLC 1260 hoặc tương đương; đảm bảo lắp đặt và hoạt động bình thường. Hàng mới 100%, có chứng nhận CO/CQ.
61	Phễu lọc nhỏ phi 65mm	Phễu thủy tinh; chất liệu thủy tinh chịu nhiệt; đường kính ~65 mm; dùng trong phòng thí nghiệm.

62	Pipet bầu 20ml	Pipet bầu 20ml, Chất liệu: Thủy tinh borosilicate; Dung tích: 20ml; Class A hoặc tương đương; đạt Tiêu chuẩn ISO 648 hoặc tương đương. dùng trong phòng thí nghiệm; hàng mới 100%, có xuất xứ rõ ràng
63	Pipet bầu 50 ml	Pipet bầu 50ml, Chất liệu: Thủy tinh borosilicate; Dung tích: 50ml; Class A hoặc tương đương; đạt Tiêu chuẩn ISO 648 hoặc tương đương. dùng trong phòng thí nghiệm; hàng mới 100%, có xuất xứ rõ ràng
64	Khay inox y tế (Kích thước khoảng 22x32x4cm)	Kích thước: 22x32x4cm Chất liệu: Inox 304 hoặc tương đương
65	Khay inox y tế (Kích thước khoảng 30x40x4cm)	Kích thước: 30x40x4cm Chất liệu: Inox 304 hoặc tương đương
66	Quả bóp cao su	Chất liệu: cao su kháng hóa chất - Thiết kế 1 van, dễ dàng thao tác và sử dụng - Thể tích: 90ml
67	Nhiệt ẩm kế điện tử	Thiết bị ghi nhiệt độ và độ ẩm; dải đo nhiệt độ tối thiểu từ -40°C đến +70°C; độ chính xác nhiệt độ tối đa ±1°C; dải đo độ ẩm từ 0% đến 100% RH; độ chính xác độ ẩm tối đa ±3,5% RH; bộ nhớ lưu trữ tối thiểu 30.000 điểm dữ liệu; thời gian lấy mẫu cài đặt linh hoạt từ tối thiểu 1 giây đến tối đa 24 giờ
68	Ống đong 25 ml	Ống đong thủy tinh 25ml, class A chia vạch 0.5ml, 21x167mm
69	Ống đong 10ml	Ống đong thủy tinh 10ml, class A, chia vạch 0.2ml, 14x137mm
70	Bình đựng nước cất bằng thủy tinh loại 5 lít	Chai thủy tinh phòng thí nghiệm dung tích 5000 ml, dùng chứa nước cất hoặc dung môi; chất liệu thủy tinh borosilicate 3.3; đạt tiêu chuẩn ISO 4796-1 hoặc tương đương; cổ vặn tiêu chuẩn GL45 hoặc tương đương, hàng mới 100%.
71	Cối chày sứ nghiền mẫu trong thí nghiệm	Cối chày sứ nghiền mẫu; chất liệu sứ; gồm cối và chày; chịu nhiệt, kháng hóa chất tốt; bề mặt nhẵn, dễ vệ sinh; kích thước khoảng 130 mm.
72	Bếp đun bình cầu	Bếp đun bình cầu 1000 ml; nhiệt độ tối đa ~350–380 ⁰ C; công suất ~300–400 W; có điều chỉnh nhiệt độ; có đèn báo; dùng nguồn điện 220V; vật liệu bền, chịu nhiệt.
73	Nhiệt kế thủy tinh đo nhiệt độ (0 ⁰ C đến 50 ⁰ C)	Nhiệt kế thủy tinh đo nhiệt độ, độ chia nhỏ nhất 0,1 ⁰ C, hàng mới 100%, có xuất xứ rõ ràng, kèm chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất hoặc tài liệu tương đương.

74	Đèn UV Deuterium (D2 lamp) cho máy quang phổ UV-VIS	Đèn UV (Deuterium) dùng cho máy quang phổ UV-Vis tương thích máy quang phổ Shimadzu UV1800, hàng mới 100%, có chứng nhận CO/CQ.
75	Bộ lọc chân không dùng cho chuẩn bị mẫu sắc ký lỏng (HPLC)	Vật liệu : làm bằng thủy tinh borosilicate có khả năng chịu được áp lực chân không cao và thích hợp cho hầu hết các dung môi nước và dung môi hữu cơ. Bao gồm: Bình hứng 1 lít, Phễu lọc 300ml, miếng đệm; kẹp nhôm, nút. Có thể sử dụng giấy lọc, màng lọc đường kính 50mm và 47mm. Bộ lọc có thể hấp tiệt trùng.
76	Nhiệt kế thủy tinh (-40 ⁰ C đến 50 ⁰ C)	Độ chia nhỏ nhất 0,1 ⁰ C; dùng trong phòng thí nghiệm; hàng mới 100%, có xuất xứ rõ ràng, kèm chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất hoặc tài liệu tương đương.
77	Màng lọc vi khuẩn 0,45μm	Màng lọc vi khuẩn chất liệu cellulose nitrate, bề mặt có kẻ ô (grid), nền trắng kẻ đen, đường kính 47 mm, kích thước lỗ 0,45 μm, đóng gói tiệt trùng từng cái, có tài liệu kỹ thuật hoặc chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất
78	Túi đựng mẫu vi sinh, tiệt trùng	Túi đựng mẫu vi sinh dung tích khoảng 532 ml (18 oz), kích thước khoảng 115 x 230 mm, chất liệu polyethylene (PE) dẻo dai, chống rách vỡ, chịu được nhiệt độ thấp (đông lạnh) và nhiệt độ cao; túi tiệt trùng, miệng có băng dính (tape) đóng kín, có vùng ghi thông tin (Write-On), có thể đứng được;

1.3. Các yêu cầu khác

Mục 2. Bản vẽ: không yêu cầu

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Kiểm tra số lượng hàng hóa theo thực tế và hóa đơn
- Tính hợp lệ của hàng hóa, nguồn gốc, xuất xứ, nhãn mác.
- Giấy tờ, chứng chỉ chất lượng kèm theo hàng hóa COA (nếu có)

- Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu.

- Đối với vật tiêu hao không áp dụng chính sách bảo hành của hãng, nhà cung cấp vẫn phải chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm theo các nội dung sau:

(1). Sản phẩm cung cấp phải mới 100%, nguyên tem, nhãn, bao bì, đúng chủng loại, mã hàng chào thầu.

(2). Nhà cung cấp phải phối hợp với chủ đầu tư để kiểm tra, thử nghiệm sản phẩm ngay khi bàn giao.

(3). Trường hợp sản phẩm không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, không tương thích với thiết bị hoặc hỏng do lỗi của nhà sản xuất/nhà cung cấp, nhà cung cấp phải:

- + Đổi mới sản phẩm khác đạt yêu cầu hoặc hoàn trả 100% giá trị sản phẩm;
- + Chịu toàn bộ chi phí vận chuyển, thay thế, thử nghiệm lại;
- + Thời gian khắc phục không quá 30 ngày làm việc kể từ khi nhận thông báo bằng văn bản.